



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI MACS**

**Mã số thuế: 0302326311**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**

**(đã được kiểm toán)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI MACS**

**Mã số thuế: 0302326311**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**

**(đã được kiểm toán)**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	<b>1 - 2</b>
<b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>	<b>3 - 4</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 27



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần hàng hải Macs (sau đây gọi tắt là Công ty) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

*Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:*

Ông Lê Duy Hiệp	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Hoài Nam	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Trịnh Trần Quỳnh Hương	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Anh Dũng	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên HĐQT

*Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:*

Ông Lê Duy Hiệp	Chủ tịch HĐQT	Đại diện theo pháp luật
Ông Lê Hoài Nam	Giám đốc	
Bà Trịnh Trần Quỳnh Hương	Phó Giám đốc	
Ông Hoàng Anh Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Trương Hoài Phong	Phó Giám đốc	

*Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:*

Bà Quán Anh Thoa	Trưởng ban
Bà Từ Thị Thanh Nga	Thành viên
Bà Lý Thị Thu Hiền	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Nexia STT - Chi nhánh Hải Phòng đã làm công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 4 năm 2026*

**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**



**Lê Hoài Nam**



Số: 239.207 /2026/BC.KiTTTC-NEXIA.HP

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần hàng hải Macs**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần hàng hải Macs được lập ngày 06 tháng 4 năm 2026, từ trang 05 đến trang 27 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần hàng hải Macs tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hải Phòng, ngày 06 tháng 4 năm 2026

**CÔNG TY TNHH NEXIA STT  
CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

**Phó Giám đốc**



**Võ Công Quyết**

Số giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4038-2022-225-1

**Kiểm toán viên**

**Trần Thị Quý**

Số giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 6982-2025-225-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>322.984.187.601</b>	<b>327.108.386.306</b>
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	145.447.441.262	118.881.564.012
111	1 Tiền		111.447.441.262	103.881.564.012
112	2 Các khoản tương đương tiền		34.000.000.000	15.000.000.000
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	42.285.310.875	76.400.310.875
121	1 Chứng khoán kinh doanh		7.320.310.875	7.320.310.875
123	2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		34.965.000.000	69.080.000.000
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		105.602.255.293	95.605.746.134
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	70.440.628.836	77.443.539.479
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.223.898.530	7.903.534.522
136	3 Phải thu ngắn hạn khác	6	33.937.727.927	10.258.672.133
150	V Tài sản ngắn hạn khác		29.649.180.171	36.220.765.285
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.760.299.540	1.098.469.283
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		27.814.572.018	35.093.916.720
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	74.308.613	28.379.282
<b>200</b>	<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>426.257.560.280</b>	<b>444.889.799.505</b>
220	II Tài sản cố định		188.145.892.201	205.485.419.814
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	187.243.838.197	205.031.118.188
222	Nguyên giá		236.801.314.984	241.752.828.665
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(49.557.476.787)	(36.721.710.477)
227	2 Tài sản cố định vô hình	9	902.054.004	454.301.626
228	Nguyên giá		2.291.716.294	1.717.516.294
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.389.662.290)	(1.263.214.668)
250	V Đầu tư tài chính dài hạn	4	75.803.650.889	71.803.650.889
252	1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.000.000.000	-
253	2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		92.311.220.000	92.311.220.000
254	3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.507.569.111)	(20.507.569.111)
260	VI Tài sản dài hạn khác		162.308.017.190	167.600.728.802
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	7	149.318.986.980	151.877.165.916
269	2 Lợi thế thương mại	10	12.989.030.210	15.723.562.886
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>749.241.747.881</b>	<b>771.998.185.811</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>546.305.862.097</b>	<b>593.677.926.667</b>
<b>310</b>	<b>I Nợ ngắn hạn</b>		<b>306.637.362.100</b>	<b>339.328.760.002</b>
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	11	197.887.402.554	226.669.565.212
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		120.642.635	264.107.207
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	7.591.893.556	8.213.068.299
314	4 Phải trả người lao động		20.142.709.196	18.029.350.289
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	13	901.226.696	1.193.637.553
318	6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	550.000.000	600.000.000
319	7 Phải trả ngắn hạn khác	15	23.870.897.462	18.854.453.976
320	8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	49.720.813.783	57.765.817.926
322	9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.851.776.218	7.738.759.540
<b>330</b>	<b>II Nợ dài hạn</b>		<b>239.668.499.997</b>	<b>254.349.166.665</b>
336	1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	14	-	550.000.000
338	2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	239.668.499.997	253.799.166.665
<b>400</b>	<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>202.935.885.784</b>	<b>178.320.259.144</b>
<b>410</b>	<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>202.935.885.784</b>	<b>178.320.259.144</b>
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		21.200.000.000	21.200.000.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		5.300.000.000	5.300.000.000
418	3 Quỹ đầu tư phát triển		115.896.273.566	115.896.273.566
421	4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.931.319.480	25.676.238.694
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		23.963.181.745	23.229.286.521
421b	LNST chưa phân phối năm nay		20.968.137.735	2.446.952.173
429	5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		15.608.292.738	10.247.746.884
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>749.241.747.881</b>	<b>771.998.185.811</b>

Người lập



Lê Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Trang

Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 4 năm 2026

Giám đốc



Lê Hoài Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025*

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay		Năm trước	
				VND		VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		492.060.254.015		402.677.270.400	
10	2 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	492.060.254.015		402.677.270.400	
11	3 Giá vốn hàng bán	20	347.380.410.642		288.668.170.302	
20	4 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		144.679.843.373		114.009.100.098	
21	5 Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.955.071.258		4.659.782.895	
22	6 Chi phí tài chính	22	24.127.147.586		27.969.962.160	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		24.121.935.424		27.969.962.160	
25	7 Chi phí bán hàng	23	94.754.616.647		81.665.010.976	
26	8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	11.198.913.082		10.560.330.506	
30	9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.554.237.316		(1.526.420.649)	
31	10 Thu nhập khác	25	8.744.376.161		6.782.605.446	
32	11 Chi phí khác		268.478.281		454.146.060	
40	12 Lợi nhuận khác		8.475.897.880		6.328.459.386	
50	13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.030.135.196		4.802.038.737	
51	14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	4.581.451.607		13.705.397.310	
60	15 Lợi nhuận sau thuế TNDN		26.448.683.589		(8.903.358.573)	
61	16 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		21.088.137.735		2.566.952.173	
62	17 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.360.545.854		(11.470.310.746)	
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	9.583		1.083	
71	19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	9.583		1.083	

Người lập

Lê Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Trang

Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 4 năm 2026

Giám đốc



Lê Hoài Nam

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)



Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		31.030.135.196	4.802.038.737
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		22.758.452.534	18.408.563.600
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(257.461.453)	(1.528.669.459)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.713.714.163)	(3.465.972.356)
06	- Chi phí lãi vay		24.121.935.424	27.969.962.160
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.939.347.538	46.185.922.682
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.763.093.788)	(38.349.797.294)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	447.489.910
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp		(22.239.376.573)	64.250.959.472
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.712.541.800)	3.033.696.396
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.450.020.558)	(44.120.422.317)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.045.000.000)	(12.221.650.140)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		45.000.000	(3.500.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.705.040.271)	(1.426.103.419)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.069.274.548	17.796.595.290
	<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.830.372.676	(1.555.733.015)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.125.740.740	375.000.000
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.950.000.000)	(48.178.631.863)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		55.065.000.000	-
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.000.000.000)	-
27	6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.682.098.981	3.090.972.356
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		39.753.212.397	(46.268.392.522)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
*(Tiếp theo)*



Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	1 Tiền thu từ đi vay		399.712.657.479	369.853.179.772
34	2 Tiền trả nợ gốc vay		(421.888.328.290)	(360.242.845.142)
36	3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.060.000.000)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(23.235.670.811)</b>	<b>9.610.334.630</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>26.586.816.134</b>	<b>(18.861.462.602)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		118.881.564.012	135.919.246.981
61	Ả/h của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(20.938.884)	1.823.779.633
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>145.447.441.262</b>	<b>118.881.564.012</b>

Người lập

Lê Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Trang

Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 4 năm 2026

Giám đốc



Lê Hoài Nam



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2025

## 1. THÔNG TIN CHUNG

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng hải Macs là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302326311 đăng ký lần đầu ngày 24/5/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 31/10/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28/9//2025 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Trụ sở chính:** Số 89 Pasteur, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Người đại diện theo pháp luật:** Ông Lê Duy Hiệp, chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị; sinh ngày 05/12/1963, quốc tịch Việt Nam, số định danh cá nhân: 072063002244. Địa chỉ liên lạc: 40/6 Huỳnh Đình Hai, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Vốn điều lệ:** 21.200.000.000 VND, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng, số lượng cổ phần: 2.120.000.

### Ngành nghề kinh doanh

Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Kinh doanh và khai thác vận tải biển, cảng biển, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ ở cảng và cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải và dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa đa phương thức; Tổ chức sản xuất kinh doanh dịch vụ hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ tư vấn về kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.

### Cấu trúc Công ty

#### Công ty con

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 2 công ty con là: Công ty TNHH Macs Logistics và Công ty Cổ phần Liên Việt Logistics.

Công ty TNHH Macs Logistics có trụ sở chính tại lầu 3, 89 Pasteur, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý vận tải; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Dịch vụ Logistics. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 94,97%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty Cổ phần Liên Việt Logistics có trụ sở chính tại Lô CN2.4 và KB4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 51,22%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

### Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần hàng hải Macs	Tầng 15, Tòa nhà 319, số 63 Lê Văn Lương, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần hàng hải Macs tại Khánh Hòa	75 Trần Nhật Duật, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Công ty Cổ phần hàng hải Macs tại Hải Phòng	Lô CN 2.4 và KB 4.3 Khu Công nghiệp Minh Phương Đình Vũ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần hàng hải Macs tại thành phố Đà Nẵng	249 Tố Hữu, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

## **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

## **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở hợp nhất**

#### *Công ty con*

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### *Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các giao dịch và số dư nội bộ và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **2.4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 2.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

#### 2.6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

##### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất này, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### 2.7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



## 2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 Năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 Năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 Năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 Năm
Phần mềm máy tính	03 Năm

## 2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê: Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
------------------------	--------

## 2.10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

## 2.14. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Quy chế Công ty.

Bảo hiểm xã hội được trích trên lương và một số phụ cấp theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản và một số phụ cấp theo hợp đồng lao động vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản và một số phụ cấp theo hợp đồng lao động vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương đóng bảo hiểm xã hội vào chi phí là 2%.

#### **2.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **2.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### ***Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản các khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên bán hàng; chi phí vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### **2.22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế và các khoản phải nộp nhà nước.**

#### **Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### **Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Công ty CP Liên Việt Logistics:**

Thuế suất thuế TNDN bằng 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm 2015 đến năm 2029. Miễn Thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo, được tính liên tục từ năm thứ tư có doanh thu từ dự án, theo đó Công ty tính miễn thuế từ năm 2018 đến năm 2021, giảm 50% thuế phải nộp từ năm 2022 đến năm 2030.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### **2.23. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó, các bên liên quan bao gồm:

- Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30 trang 22.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	17.840.098.615	15.050.841.870
Tiền gửi không kỳ hạn	93.607.342.647	88.830.722.142
Các khoản tương đương tiền (*)	34.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>145.447.441.262</b>	<b>118.881.564.012</b>

(\*): Tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, trong đó:

	<u>Thời hạn</u>	<u>Lãi suất/năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
			VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	01 tháng	3,7% - 4,5%	27.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	01 tháng	2,00%	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	01 tháng	4,75%	5.000.000.000
<b>Cộng</b>			<b>34.000.000.000</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

Phụ lục 01 trang 23

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là tiền gửi có kỳ hạn, chi tiết như sau:

	<u>Thời hạn</u>	<u>Lãi suất/năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
			VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6-12 tháng	2,9%-4,3%	3.730.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	6-12 tháng	5,0% - 6,7%	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	6 tháng	7,0%	6.235.000.000
<b>Cộng</b>			<b>34.965.000.000</b>

**c. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác**

Phụ lục 01 trang 23

**5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Hanesbrands Việt Nam Huế	24.306.810.418	33.730.376.310
Các đối tượng khác	46.133.818.418	43.713.163.169
<b>Cộng</b>	<b>70.440.628.836</b>	<b>77.443.539.479</b>

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền đặt cọc (*)	9.013.168.448	1.340.491.042
Tạm ứng	9.340.396.426	2.274.754.000
Các khoản chi hộ	15.390.287.555	5.641.060.197
Phải thu khác	193.875.498	1.002.366.894
<b>Cộng</b>	<b>33.937.727.927</b>	<b>10.258.672.133</b>

**Số cuối năm**  
VND

(\*) Tiền đặt cọc ngắn hạn

Ký quỹ phát hành thư bảo lãnh thanh toán 9.013.168.448

Đặt cọc thi công nội thất với Công ty TNHH TM-SX Tân Phương Phát 5.152.000.000

Đặt cọc ngắn hạn khác thời hạn dưới 1 năm 2.835.675.648

1.025.492.800

**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.760.299.540</b>	<b>1.098.469.283</b>
Chi phí bảo hiểm	147.025.842	159.293.418
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	298.089.375	36.732.905
Công cụ, dụng cụ	843.700.819	239.082.323
Các khoản khác	471.483.504	663.360.637
<b>b. Dài hạn</b>	<b>149.318.986.980</b>	<b>151.877.165.916</b>
Công cụ, dụng cụ	2.162.105.275	1.218.616.673
Tiền thuê đất (*)	145.279.165.899	149.888.056.378
Các khoản khác	1.877.715.806	770.492.865
<b>Cộng</b>	<b><u>151.079.286.520</u></b>	<b><u>152.975.635.199</u></b>

(\*) Hợp đồng thuê đất số 39/2015/HĐTD-MP ngày 30/7/2015, phụ lục Hợp đồng thuê đất số 01 và 02 ngày 30/7/2015 giữa Công ty CP Đầu tư Bất Động Sản Minh Phương và Công ty CP Liên Việt Logistics, trong đó: Vị trí khu đất thuê: Lô CN2.4 và KB4.3, KCN MP Đình Vũ, phường Đông Hải, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, tp. Hải Phòng, Diện tích thuê: 150.069 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê từ ngày ký hợp đồng đến 30/6/2057.

**8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Phụ lục 02 trang 24)

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Phần mềm máy tính

**10 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<u>Số tiền</u>
	VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	27.345.326.759
Số dư cuối năm	<u>27.345.326.759</u>
<b>Giá trị phân bổ lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	11.621.763.873
Phân bổ trong năm	2.734.532.676
Số dư cuối năm	<u>14.356.296.549</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	15.723.562.886
Tại ngày cuối năm	<u>12.989.030.210</u>

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Pan Ocean	79.908.521.830	110.711.505.688
Phải trả các đối tượng khác	117.978.880.724	115.958.059.524
<b>Cộng</b>	<b><u>197.887.402.554</u></b>	<b><u>226.669.565.212</u></b>

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	463.548.799	3.808.171.463	4.012.181.065	259.539.197
Thuế TNDN	1.932.047.733	4.581.451.607	5.000.000.000	1.513.499.340
Thuế TNDN năm trước	-	(45.000.000)	-	(45.000.000)
Thuế thu nhập cá nhân	1.666.994.779	3.886.646.550	3.767.197.999	1.786.443.330
Thuế nhà thầu	4.118.122.596	32.810.364.837	32.928.218.135	4.000.269.298
Lệ phí môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	3.975.110	4.577.222	5.718.554	2.833.778
<b>Cộng</b>	<b>8.184.689.017</b>	<b>45.056.211.679</b>	<b>45.723.315.753</b>	<b>7.517.584.943</b>

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	636.097.419	964.182.553
Chi phí phải trả khác	265.129.277	229.455.000
<b>Cộng</b>	<b>901.226.696</b>	<b>1.193.637.553</b>

**14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

**a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	550.000.000	600.000.000
	<b>550.000.000</b>	<b>600.000.000</b>

**b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về tiền cho thuê văn phòng	-	1.150.000.000
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	-	(600.000.000)
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	-	550.000.000

**15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược (*)	15.876.657.418	12.465.182.631
Kinh phí công đoàn	1.395.388.778	1.580.961.176
Phải trả cơ quan BHXH	144.929.975	291.095.060
Phải trả khác	6.453.921.291	4.517.215.109
<b>Cộng</b>	<b>23.870.897.462</b>	<b>18.854.453.976</b>

**(\*) Ngắn hạn**

	Số tiền
	VND
Nhận tiền cược cont	15.876.657.418
Các khoản đặt cọc khác	13.351.888.573
	2.524.768.845

**16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

(Phụ lục 03 trang 25-26)

## 17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Phụ lục 04 trang 27)

### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ông Lê Duy Hiệp	3.153.200.000	14,87%	3.153.200.000	14,87%
Ông Hoàng Anh Dũng	2.699.600.000	12,73%	2.619.600.000	12,36%
Cổ đông cá nhân khác	15.347.200.000	72,39%	15.427.200.000	72,77%
<b>Cộng</b>	<b>21.200.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>21.200.000.000</b>	<b>100,00%</b>

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	21.200.000.000	21.200.000.000
- Vốn góp cuối năm	21.200.000.000	21.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi	1.060.000.000	-

### d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.120.000	2.120.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.120.000	2.120.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.120.000	2.120.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.120.000	2.120.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.120.000	2.120.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

## 18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.041.015,81	53.882.787.178	1.850.741,06	47.285.508.860
EUR	2,18	67.739	2,18	58.401

## 19 . TỔNG DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	472.140.228.997	402.148.716.724
Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng, kho bãi	19.920.025.018	528.553.676
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>492.060.254.015</b>	<b>402.677.270.400</b>

## 20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	347.380.410.642	288.668.170.302
<b>Cộng</b>	<b>347.380.410.642</b>	<b>288.668.170.302</b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi và cho vay	3.552.205.981	2.035.356.856
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.129.893.000	1.055.615.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.015.510.824	40.141.080
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	257.461.453	1.528.669.459
<i>Chênh lệch đánh giá lại tiền gửi ngân hàng</i>	<i>(20.938.884)</i>	<i>1.823.779.633</i>
<i>Chênh lệch đánh giá lại công nợ phải thu khách hàng</i>	<i>-</i>	<i>(1.233.807)</i>
<i>Chênh lệch đánh giá lại công nợ tiền đặt cọc</i>	<i>-</i>	<i>377.000.000</i>
<i>Chênh lệch đánh giá lại công nợ phải trả người bán</i>	<i>217.300.337</i>	<i>(805.864.367)</i>
<i>Chênh lệch đánh giá lại công nợ phải trả khác</i>	<i>61.100.000</i>	<i>134.988.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>7.955.071.258</b>	<b>4.659.782.895</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	24.121.935.424	27.969.962.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.212.162	-
<b>Cộng</b>	<b>24.127.147.586</b>	<b>27.969.962.160</b>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	1.835.673.960	61.896.237.991
Chi phí vật liệu, bao bì	63.461.690.266	1.645.292.596
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.156.259.631	6.359.765.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.633.773.186	7.589.474.870
Chi phí bằng tiền khác	3.667.219.604	4.174.239.656
<b>Cộng</b>	<b>94.754.616.647</b>	<b>81.665.010.976</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.938.647.510	5.527.398.128
Chi phí đồ dùng văn phòng	153.892.978	148.913.712
Chi phí khấu hao TSCĐ	229.804.558	226.624.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.188.490.048	628.928.786
Chi phí bằng tiền khác	3.688.077.988	4.028.465.225
<b>Cộng</b>	<b>11.198.913.082</b>	<b>10.560.330.506</b>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	1.031.615.182	375.000.000
Hoàn nhập chi phí dự phòng tiền lương	7.696.589.723	6.363.433.587
Các khoản khác	16.171.256	44.171.859
<b>Cộng</b>	<b>8.744.376.161</b>	<b>6.782.605.446</b>

**26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.908.167.740	23.473.635.102
Chi phí nhân công	90.372.563.020	81.299.391.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.149.562.055	18.408.563.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	325.357.016.227	241.791.710.634
Chi phí khác bằng tiền	7.546.631.329	15.920.211.341
<b>Cộng</b>	<b>453.333.940.371</b>	<b>380.893.511.784</b>

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.030.135.196	4.802.038.737
Điều chỉnh tăng/(giảm)	563.708.525	65.060.034.481
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(3.129.893.000)</i>	<i>(1.055.615.500)</i>
<i>Các khoản chi không được trừ</i>	<i>620.167.055</i>	<i>264.681.217</i>
<i>Chi phí lãi vay loại theo ND 132/2020/ND-CP</i>	<i>1.811.385.592</i>	<i>14.984.527.616</i>
<i>Lợi thế thương mại phân bổ trên BCTC hợp nhất</i>	<i>2.734.532.676</i>	<i>2.734.532.676</i>
<i>Lãi từ thanh lý nội bộ</i>	<i>(1.480.248.653)</i>	<i>48.139.914.509</i>
<i>Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền, nợ phải thu cuối kỳ năm trước</i>	<i>8.006.037</i>	<i>-</i>
<i>Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền, phải thu cuối kỳ năm nay</i>	<i>(241.182)</i>	<i>(8.006.037)</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	31.593.843.721	69.862.073.218
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(8.686.585.687)	(1.335.086.666)
Thu nhập tính thuế	22.907.258.034	68.526.986.552
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.581.451.607</b>	<b>13.705.397.310</b>

**28 . LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

**a. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	2.120.000	2.120.000
<b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông</b>	<b>2.120.000</b>	<b>2.120.000</b>

**b. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	21.088.137.735	2.566.952.173
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	(428.881.061)	-
Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	(389.175.888)	(267.712.419)
Giảm khác	45.000.000	(3.500.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	20.315.080.786	2.295.739.754
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.120.000	2.120.000
<b>Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>9.583</b>	<b>1.083</b>

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của thành viên Ban Giám đốc và HĐQT	4.763.200.000	4.763.200.000

**31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 4 năm 2026

Người lập

Lê Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Trang

Giám đốc



Lê Hoài Nam



**PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a. Chứng khoán kinh doanh**

	Giá gốc		Giá trị hợp lý		Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND	Dự phòng	VND	Dự phòng	VND
<b>Cổ phiếu</b>								
Công ty Cổ phần Transimex	2.237.310.875	7.426.776.000	-	-	2.237.310.875	7.957.260.000	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn	5.083.000.000	8.488.610.000	-	-	5.083.000.000	7.624.500.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.320.310.875</b>	<b>15.915.386.000</b>	-	-	<b>7.320.310.875</b>	<b>15.581.760.000</b>	-	-

**b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác**

	Giá gốc		Giá trị hợp lý		Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND	Dự phòng	VND	Dự phòng	VND
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (BCC)	8.500.000.000	8.500.000.000	-	-	-	8.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)	2.037.770.000	2.037.770.000	-	-	2.037.770.000	2.037.770.000	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Mipeco	78.273.450.000	57.765.880.889	(20.507.569.111)	(20.507.569.111)	78.273.450.000	57.765.880.889	(20.507.569.111)	(20.507.569.111)
Công ty Cổ phần Asean Cargo Gateway	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>92.311.220.000</b>	<b>71.803.650.889</b>	<b>(20.507.569.111)</b>	<b>(20.507.569.111)</b>	<b>92.311.220.000</b>	<b>71.803.650.889</b>	<b>(20.507.569.111)</b>	<b>(20.507.569.111)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vốn góp vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI MACS**

89 Pasteur, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**PHỤ LỤC 02: TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	196.327.104.365	5.494.721.850	36.188.843.846	3.742.158.604	241.752.828.665
Tăng do mua sắm	-	-	-	264.160.000	264.160.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(753.409.817)	(4.165.811.864)	(296.452.000)	(5.215.673.681)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>196.327.104.365</b>	<b>4.741.312.033</b>	<b>32.023.031.982</b>	<b>3.709.866.604</b>	<b>236.801.314.984</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	8.809.153.258	407.319.406	25.842.054.658	1.663.183.155	36.721.710.477
Khấu hao trong năm	13.987.769.321	651.996.719	2.626.486.576	691.061.817	17.957.314.433
Thanh lý	-	(753.409.817)	(4.071.686.306)	(296.452.000)	(5.121.548.123)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.796.922.579</b>	<b>305.906.308</b>	<b>24.396.854.928</b>	<b>2.057.792.972</b>	<b>49.557.476.787</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	187.517.951.107	5.087.402.444	10.346.789.188	2.078.975.449	205.031.118.188
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>173.530.181.786</b>	<b>4.435.405.725</b>	<b>7.626.177.054</b>	<b>1.652.073.632</b>	<b>187.243.838.197</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

14.710.229.293



**PHỤ LỤC 03: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**a. Vay ngắn hạn**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	39.149.280.448	39.149.280.448	153.015.124.147	150.300.994.957	36.435.151.258	36.435.151.258
Vay dài hạn đến hạn trả	10.571.533.335	10.571.533.335	8.697.533.335	19.456.666.668	21.330.666.668	21.330.666.668
	<b>49.720.813.783</b>	<b>49.720.813.783</b>	<b>161.712.657.482</b>	<b>169.757.661.625</b>	<b>57.765.817.926</b>	<b>57.765.817.926</b>

(\*) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn	Dư cuối kỳ VND
Hợp đồng cấp tín dụng số: 21/98721/25-DN3/N-CTD ngày 09/4/2025 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	VND	Thay đổi định kỳ theo ngân hàng quy định	12 tháng	24.679.697.468
Hợp đồng tín dụng số: HCM20253870411/HĐTD ngày 26/11/2025 với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	Thay đổi định kỳ theo ngân hàng quy định	12 tháng	14.469.582.980

**Cộng**

**39.149.280.448**



## b. Vay dài hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn (**)	250.240.033.332	250.240.033.332	246.697.533.332	271.587.333.333	275.129.833.333	275.129.833.333
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.571.533.335)	(10.571.533.335)	(8.697.533.335)	(19.456.666.668)	(21.330.666.668)	(21.330.666.668)
	<b>239.668.499.997</b>	<b>239.668.499.997</b>	<b>237.999.999.997</b>	<b>252.130.666.665</b>	<b>253.799.166.665</b>	<b>253.799.166.665</b>

(\*\*) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Vay dài hạn
<b>Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn</b>				VND	VND
Hợp đồng tín dụng số: HCM20253868368/HĐTD ngày 26/11/2025	VND	Thay đổi định kỳ theo ngân hàng quy định	165 tháng	8.697.533.335	237.999.999.997
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn</b>					
Hợp đồng tín dụng số 01/2024/24799442/HĐTD ký ngày 28/11/2024	VND	7,5%	60 tháng	564.000.000	1.668.500.000
Hợp đồng tín dụng số 02/2024/24799442/HĐTD ký ngày 26/12/2024	VND	7,5%	60 tháng	282.000.000	822.500.000
<b>Các khoản vay cá nhân bằng VND với lãi suất 9%/năm, có thời hạn trả trong năm 2026.</b>					
<b>Tổng</b>				<b>1.310.000.000</b>	<b>-</b>
				<b>10.571.533.335</b>	<b>239.668.499.997</b>

## PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	21.200.000.000	5.300.000.000	115.896.273.566	23.380.498.940	21.718.057.630	187.494.830.136
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.566.952.173	(11.470.310.746)	(8.903.358.573)
Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	(267.712.419)	-	(267.712.419)
Số tăng/giảm khác	-	-	-	(3.500.000)	-	(3.500.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>21.200.000.000</b>	<b>5.300.000.000</b>	<b>115.896.273.566</b>	<b>25.676.238.694</b>	<b>10.247.746.884</b>	<b>178.320.259.144</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	21.088.137.735	5.360.545.854	26.448.683.589
Phân phối các quỹ	-	-	-	(428.881.061)	-	(428.881.061)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(1.060.000.000)	-	(1.060.000.000)
Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	(389.175.888)	-	(389.175.888)
Số tăng/giảm khác	-	-	-	45.000.000	-	45.000.000
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>21.200.000.000</b>	<b>5.300.000.000</b>	<b>115.896.273.566</b>	<b>44.931.319.480</b>	<b>15.608.292.738</b>	<b>202.935.885.784</b>